

THÀNH CÔNG TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NGOẠI HỐI VÀ CÔNG CỤ TỶ GIÁ

TS. Phạm Quang Thao*

Kết quả của quá trình đổi mới đã và đang có tác động tích cực đến nhiều mặt của nền kinh tế. Qua nghiên cứu tác giả bài viết có thể khẳng định, điều hành chính sách quản lý ngoại hối nói chung, điều hành tỷ giá nói riêng là một trong những thành công lớn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) những năm gần đây. Sự thành công đó thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, du lịch quốc tế... của Việt Nam tăng trưởng nhanh và ổn định.

Trong khoảng 5 năm gần đây, trái ngược với xu hướng tăng cao của giá vàng, thị trường tiền tệ nóng lên, lãi suất tăng khá, thì tỷ giá VND/USD lại tương đối ổn định. Cán cân vốn và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam tăng mạnh. Tỷ lệ nhập siêu và thâm hụt cán cân vãng lai của Việt Nam giảm rõ rệt. Dự trữ ngoại hối của quốc gia được tăng cường. Tình trạng đô la hóa có xu hướng giảm về tỷ trọng.

Trong giai đoạn 2002 – 2005 và 4 tháng đầu năm 2006, tính chung trên cả 3 thị trường: thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giao dịch của ngân hàng thương mại (NHTM) với

khách hàng và thị trường tự do tỷ giá VND so với USD có tốc độ tăng ngày càng giảm, cụ thể nếu như năm 2001 còn tăng ở mức 3,8% thì

Nếu như chính sách quản lý ngoại hối nằm trong hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng của Nhà nước, thì tỷ giá là một công cụ quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ, cũng nằm trong các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng điều hành nền kinh tế. Tiếp tục đổi mới hoạt động ngân hàng theo xu hướng hội nhập, chính sách quản lý ngoại hối và công cụ điều hành tỷ giá không ngừng được hoàn thiện, theo hướng tăng quyền tự chủ cho các TCTD và doanh nghiệp, tự do hóa các giao dịch ngoại hối, chuyển sang điều hành gián tiếp thay cho điều hành trực tiếp trước đây.

năm 2002 là chỉ tăng 2,1%, năm 2003 tăng 2,2%, năm 2004 tăng 0,4%, năm 2005 tăng 0,90% và 4 tháng đầu năm 2006 chỉ tăng có 0,1%.

Nhìn nhận rộng ra trong các năm 2002 – 2005 và 4 tháng đầu năm 2006, tỷ giá giữa VND so với một số loại ngoại tệ mạnh có sự biến động khác nhau, tăng so với USD và giảm so với các loại ngoại tệ mạnh khác. Nói cách khác VND có xu hướng giảm giá nhẹ so với USD. Như vậy đối với các doanh nghiệp và cá nhân có khoản dự trữ, cất trữ đầu cơ tiền gửi hay khoản thu

ngoại tệ bằng các loại ngoại tệ này so với VND trong vòng một năm qua đã thiệt hại lớn nếu xét tính quy đổi ra VND.

Sở dĩ tỷ giá giữa VND giảm so với các loại ngoại tệ mạnh khác là do USD lên giá mạnh so với các loại ngoại tệ đó; trong khi đó nhu cầu về Euro, JPY, GBP, AUD,... ở trong nước không lớn, ngược lại khách quốc tế chi tiêu tại Việt Nam, một phần kiều hối chuyển về nước,... được thực hiện bằng các loại ngoại tệ mạnh khác. Còn nguồn thu từ xuất khẩu, viện trợ,... của các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu bằng đô la Mỹ, tỷ trọng này chiếm khoảng 87% - 88% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Nguyên nhân tỷ giá VND/USD trong các năm gần đây tương đối ổn định, chỉ tăng nhẹ, bởi các lý do sau đây:

Một là, cơ chế quản lý ngoại hối dần dần được thông thoáng hơn, các giao dịch vãng lai dần dần được tự do hóa, cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. NHNN thực hiện cơ chế điều hành gián tiếp, hàng ngày công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng. Thông

Bộ Thương mại ()*

qua một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương (NHTW), NHNN thực hiện mua vào hay bán ra khi cần thiết, một mặt tăng cường quỹ dự trữ ngoại tệ của quốc gia, một mặt đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các NHTM và tác động gián tiếp đến tỷ giá trên thị trường. Trong các năm 2002 - 2005 và 4 tháng đầu năm 2006 trên cả thị trường tự do và thị trường giao dịch của NHTM với khách hàng hầu như không xảy ra bất kỳ đợt biến động đột xuất nào về tỷ giá.

Hai là, cán cân thanh toán quốc tế không ngừng được cải thiện và có xu hướng thặng dư. Nguyên nhân do Việt Nam giải ngân vốn ODA ngày càng đạt khá, thu hút vốn đầu tư trực tiếp của đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Vốn đầu tư gián tiếp cũng không ngừng tăng trưởng. Nguồn thu vãng lai từ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam tăng trưởng cao và ổn định,... Đặc biệt lượng kiều hối chuyển về nước tăng cao, năm 2002 đạt 2,1 tỷ USD, năm 2003 đạt 2,7 tỷ USD, năm 2004 đạt 3,2 tỷ USD, năm 2005 đạt 3,8 tỷ USD và 4 tháng đầu năm 2006 đạt gần 1,4 tỷ USD.

Tỷ lệ nhập siêu năm 2002 là 18,2%, năm 2003 là 25,3%, năm 2004 là 20,6% năm 2005 là 14,4% và 4 tháng đầu năm 2006 là 18,3%.

Chỉ tính riêng năm 2005, cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam thặng dư khoảng 2,2 tỷ USD, tăng mạnh so với mức 863 triệu USD của năm 2004. Nguyên nhân do thâm hụt cán cân vãng lai được thu hẹp và cán

cân vốn thặng dư ở mức cao hơn năm trước.

Về cán cân vãng lai, năm 2005 thâm hụt 270 triệu USD, giảm mạnh so với mức thâm hụt 969 triệu USD của năm 2004. Nguyên nhân chủ yếu do thâm hụt cán cân thương mại và dịch vụ được thu hẹp, kim ngạch xuất khẩu tăng cao, đạt 32,233 tỷ USD tăng 21,6% so với năm 2004; kim ngạch nhập khẩu tăng chậm hơn, đạt 36,9 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2004. Như vậy nhập siêu cả năm 2005 là 4,667 tỷ USD so với mức 5,43 tỷ USD năm 2004, giảm 13,4%. Đồng thời do kiều hối tăng cao và ổn định.

Cũng chỉ tính riêng trong năm 2005, cán cân vốn đạt 3,0 tỷ USD, tăng mạnh so với năm 2004. Nguyên nhân do vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đạt 1,8 tỷ USD, cao hơn mức 1,61 tỷ USD của năm 2004. Vay và trả nợ nước ngoài trung, dài hạn thặng dư 850 triệu USD, giảm so với mức 1,061 tỷ USD năm 2004, do giải ngân vốn ODA và vay của doanh nghiệp qua hệ thống ngân hàng giảm, trong khi trả nợ nước ngoài tăng so với năm 2004. Đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam đã phát hành 750 triệu USD trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế, nên đầu tư vào giấy tờ có giá thặng dư 750 triệu USD. Số vốn này được Chính phủ cho Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam vay lại, qua tài khoản quản lý vốn mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ba là, hoạt động thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ của các NHTM ngày càng phát

triển. Số lượng NHTM được NHNN cho phép làm nghiệp vụ thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ tăng lên, doanh số ngày càng cao. Nghiệp vụ các NHTM thực hiện ngày càng có tính chuyên nghiệp hơn.

Bốn là, chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá phù hợp với xu hướng hội nhập, như: giảm tỷ lệ kết hối xuống còn 0%, bỏ quy định người nhận kiều hối phải bán ngoại tệ cho NHTM, tăng mức ngoại tệ khi xuất cảnh phải xin giấy phép và khai báo, bỏ quy định NHNN cấp giấy phép cho cá nhân mang hay chuyển ngoại tệ ra nước ngoài cho các mục đích cụ thể. Công việc này đã được ủy thác cho NHTM với thủ tục đơn giản hơn.

Sự ra đời của công cụ Swap đã tạo lập thêm một kênh cung ứng tiền của NHNN cho các ngân hàng trong những trường hợp khẩn cấp, khi các ngân hàng tham gia các nghiệp vụ tái cấp vốn và giao dịch trên thị trường mở, thị trường liên ngân hàng mà vẫn không đáp ứng được nhu cầu vốn thanh toán. Doanh số thực hiện nghiệp vụ Swap trong 4 năm qua đạt 405 triệu USD. Nghiệp vụ Swap được thực hiện chủ yếu vào thời điểm cuối năm và giáp Tết Nguyên Đán, khi nhu cầu vốn thanh toán của các ngân hàng tăng mạnh.

Lãi suất ngoại tệ đã được tự do hóa từ tháng 6-2001 đã phát huy tác dụng và hiệu quả trong thực tế. Hiện nay NHNN chỉ quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ của các TCTD và KBNN tại NHNN và lãi suất tiền gửi ngoại tệ của

các pháp nhân tại TCTD. Lãi suất tiền gửi ngoại tệ USD của pháp nhân gửi tại các TCTD, được điều chỉnh tăng vào tháng 4 và tháng 9-2005. Từ tháng 4-2005, lãi suất tiền gửi này không kỳ hạn từ 0,2%/năm tăng lên 0,3%/năm; tiền gửi có kỳ hạn đến 6 tháng từ 0,5%/năm tăng lên 0,7%/năm; tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng tăng từ 0,7% tăng lên 1,0%. Từ tháng 9-2005 các loại lãi suất đó lần lượt tăng lên là 0,5%/năm đối với loại không kỳ hạn, tăng lên 1,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn đến 6 tháng và tiền gửi trên 6 tháng tăng lên 1,5%/năm.

Biên độ giao dịch mua bán ngoại tệ của các TCTD được nới rộng hơn trước và ổn định trong thời gian dài. Từ tháng 7/2002, NHNN điều chỉnh biên độ giao dịch lên 0,25%. Điều này đã thực sự thay đổi về cơ chế quản lý tỷ giá, tạo quyền chủ động cho các TCTD. Với cơ chế điều hành tỷ giá mới, sức mua của VND được phản ánh tương đối khách quan so với đồng ngoại tệ, tạo điều kiện chủ động hơn cho các doanh

nh nghiệp trong kinh doanh, đồng thời vẫn đảm bảo vai trò kiểm soát của Nhà nước. Biên độ đó được giữ ổn định cho đến hiện nay.

Với những diễn biến được phân tích nói trên, nên trong các năm 2002 - 2005 và 4 tháng đầu năm 2006 có những thời điểm nền kinh tế nước ta cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ. Trong những thời điểm đó, NHNN Việt Nam đã kịp thời can thiệp vào mua ngoại tệ, tăng cường quỹ dự trữ ngoại hối Nhà nước, đến nay đạt khoảng trên 10 tuần nhập khẩu hàng hoá thay cho 9 tuần vào cuối năm 2004. Bên cạnh đó nhiều thời điểm nhu cầu ngoại tệ tăng mạnh để nhập khẩu xăng dầu cũng được các NHTM đáp ứng kịp thời cho các doanh nghiệp.

Diễn biến trên cũng cho thấy, NHNN cần kiên trì và nhất quán thực hiện mục tiêu điều hành tỷ giá VND/USD theo hướng ổn định, phản ánh sát quan hệ cung cầu về USD trên thị trường, nhưng cũng linh hoạt trong một số thời điểm và có biến động hai chiều, tức là có tăng và có giảm.

Tỷ giá ổn định có lợi cho cả xuất khẩu, nhập khẩu và vay nợ nước ngoài. Bên cạnh đó hạn chế được tình trạng đô la hóa, cũng như sự dịch chuyển từ VND sang USD của doanh nghiệp và người dân.

NHNN cũng cần xem xét giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ.

NHNN cần thực hiện tốt hơn vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Đồng thời tiếp tục đổi mới hơn nữa về chính sách quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa các giao dịch về vốn và giao dịch vãng lai; nên xem xét bỏ quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ của pháp nhân tại TCTD.

Các NHTM cũng cần đầu tư mạnh hơn về đào tạo cán bộ, trang thiết bị hiện đại, hệ thống kiểm soát nội bộ,... trong hoạt động thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ.

Dự báo trong các năm tới, cán cân thanh toán quốc tế, cán cân vốn của Việt Nam tiếp tục thặng dư do các hoạt động xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, do hoạt động du lịch quốc tế, do thu hút vốn FDI và vốn ODA, kiều hối... tiếp tục phát triển mạnh, và cán cân vãng lai của Việt Nam sẽ tiếp tục giảm thâm hụt. Tỷ giá năm cũng sẽ ổn định và xoay quanh mức của năm 2005 và 4 tháng đầu năm 2006 ■

Kim ngạch xuất nhập khẩu, kiều hối và diễn biến tỷ giá của Việt Nam từ năm 2002 đến tháng 4-2006

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Nhập siêu	Tỷ lệ nhập siêu (%)	Tốc độ tăng tỷ giá VND/USD (%)	Kiều hối
2002	16.705,8	19.733,0	3.027,2	18,2	2,1	2.100
2003	20.149,3	25.255,8	5.106,5	25,3	2,2	2.700
2004	26.504,2	31.953,9	5.449,7	20,6	0,4	3.200
2005	32.233,0	36.881,0	4.648,0	14,4	0,9	3.800
4tháng 2006	12.110,0	12.332,0	222,0	18,3	0,1	1.400

Nguồn: Niên giám kinh tế 2005-2006

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám kinh tế 2005 – 2006.
2. Trang website: sbv.gov.vn
3. Báo cáo của Văn phòng Chính phủ.